

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

| Loại | Khoản | Mục | Tiểu mục | Nội dung chi | Tổng số | | | | | |
|------------|------------|-------------|----------|--|----------------------|----------------------|----------|-------------------|---------------------------|----------------------------------|
| | | | | | Tổng số | Nguồn NSNN | | | Phí được khấu trừ, để lại | Nguồn hoạt động khác được để lại |
| | | | | | | Ngân sách trong nước | Viện trợ | Vay nợ nước ngoài | | |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| | | | | I. Kinh phí thường xuyên/ tự chủ | 8,785,020,000 | 8,785,020,000 | | | | |
| 070 | | | | Giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 8,785,020,000 | 8,785,020,000 | | | | |
| | 074 | | | Giáo dục trung học phổ thông | 8,785,020,000 | 8,785,020,000 | | | | |
| | 074 | 6000 | | Tiền lương | 4,290,457,000 | 4,290,457,000 | | | | |
| | 074 | 6000 | 6001 | Lương theo ngạch, bậc | 4,290,457,000 | 4,290,457,000 | | | | |
| | 074 | 6100 | | Phụ cấp lương | 1,997,344,700 | 1,997,344,700 | | | | |
| | 074 | 6100 | 6101 | Phụ cấp chức vụ | 84,334,000 | 84,334,000 | | | | |
| | 074 | 6100 | 6112 | Phụ cấp ưu đãi nghề | 1,407,104,900 | 1,407,104,900 | | | | |
| | 074 | 6100 | 6113 | Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc | 9,908,500 | 9,908,500 | | | | |
| | 074 | 6100 | 6115 | Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề | 433,417,300 | 433,417,300 | | | | |
| | 074 | 6100 | 6123 | Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội | 20,115,000 | 20,115,000 | | | | |
| | 074 | 6100 | 6149 | Phụ cấp khác | 42,465,000 | 42,465,000 | | | | |
| | 074 | 6250 | | Phúc lợi tập thể | 25,590,000 | 25,590,000 | | | | |
| | 074 | 6250 | 6299 | Chi khác | 25,590,000 | 25,590,000 | | | | |
| | 074 | 6300 | | Các khoản đóng góp | 1,139,552,700 | 1,139,552,700 | | | | |
| | 074 | 6300 | 6301 | Bảo hiểm xã hội | 849,380,900 | 849,380,900 | | | | |
| | 074 | 6300 | 6302 | Bảo hiểm y tế | 145,608,300 | 145,608,300 | | | | |
| | 074 | 6300 | 6303 | Kinh phí công đoàn | 97,071,700 | 97,071,700 | | | | |
| 070 | 074 | 6300 | 6304 | Bảo hiểm thất nghiệp | 47,491,800 | 47,491,800 | | | | |
| | 074 | 6500 | | Thanh toán dịch vụ công cộng | 65,982,500 | 65,982,500 | | | | |
| | 074 | 6500 | 6501 | Tiền điện | 65,982,500 | 65,982,500 | | | | |
| | 074 | 6550 | | Vật tư văn phòng | 20,885,000 | 20,885,000 | | | | |
| | 074 | 6550 | 6551 | Văn phòng phẩm | 1,320,000 | 1,320,000 | | | | |
| | 074 | 6550 | 6553 | Khoán văn phòng phẩm | 17,750,000 | 17,750,000 | | | | |
| | 074 | 6550 | 6599 | Vật tư văn phòng khác | 1,815,000 | 1,815,000 | | | | |
| | 074 | 6600 | | Thông tin, tuyên truyền, liên lạc | 10,753,400 | 10,753,400 | | | | |
| | 074 | 6600 | 6601 | Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax | 387,000 | 387,000 | | | | |
| | 074 | 6600 | 6605 | Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng | 4,235,000 | 4,235,000 | | | | |
| | 074 | 6600 | 6606 | Tuyên truyền; quảng cáo | 4,145,000 | 4,145,000 | | | | |
| | 074 | 6600 | 6608 | Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện | 1,986,400 | 1,986,400 | | | | |
| | 074 | 6700 | | Công tác phí | 54,734,900 | 54,734,900 | | | | |
| | 074 | 6700 | 6701 | Tiền vé máy bay, tàu, xe | 4,014,900 | 4,014,900 | | | | |
| | 074 | 6700 | 6702 | Phụ cấp công tác phí | 16,480,000 | 16,480,000 | | | | |
| | 074 | 6700 | 6703 | Tiền thuê phòng ngủ | 12,200,000 | 12,200,000 | | | | |

| Loại | Khoản | Mục | Tiểu mục | Nội dung chi | Tổng số | | | | | |
|------------|------------|-------------|----------|---|----------------------|----------------------|----------|-------------------|---------------------------|----------------------------------|
| | | | | | Tổng số | Nguồn NSNN | | | Phí được khấu trừ, để lại | Nguồn hoạt động khác được để lại |
| | | | | | | Ngân sách trong nước | Viện trợ | Vay nợ nước ngoài | | |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| | 074 | 6700 | 6704 | Khoản công tác phí | 22,040,000 | 22,040,000 | | | | |
| | 074 | 6750 | | Chi phí thuê mướn | 6,600,000 | 6,600,000 | | | | |
| | 074 | 6750 | 6799 | Chi phí thuê mướn khác | 6,600,000 | 6,600,000 | | | | |
| | 074 | 6900 | | Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng | 700,351,500 | 700,351,500 | | | | |
| | 074 | 6900 | 6921 | Đường điện, cấp thoát nước | 15,192,500 | 15,192,500 | | | | |
| | 074 | 6900 | 6949 | Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác | 685,159,000 | 685,159,000 | | | | |
| | 074 | 7000 | | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành | 98,887,500 | 98,887,500 | | | | |
| | 074 | 7000 | 7001 | Chi mua hàng hóa, vật tư | 53,628,500 | 53,628,500 | | | | |
| | 074 | 7000 | 7004 | Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động | 7,800,000 | 7,800,000 | | | | |
| 070 | 074 | 7000 | 7049 | Chi khác | 37,459,000 | 37,459,000 | | | | |
| | 074 | 7750 | | Chi khác | 152,672,600 | 152,672,600 | | | | |
| | 074 | 7750 | 7756 | Chi các khoản phí và lệ phí | 120,122,600 | 120,122,600 | | | | |
| | 074 | 7750 | 7761 | Chi tiếp khách | 30,750,000 | 30,750,000 | | | | |
| | 074 | 7750 | 7799 | Chi các khoản khác | 1,800,000 | 1,800,000 | | | | |
| | 074 | 7950 | | Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoản chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định | 221,208,200 | 221,208,200 | | | | |
| | 074 | 7950 | 7952 | Chi lập Quỹ phúc lợi | 92,000,000 | 92,000,000 | | | | |
| | 074 | 7950 | 7953 | Chi lập Quỹ khen thưởng | 90,000,000 | 90,000,000 | | | | |
| | 074 | 7950 | 7954 | Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp | 39,208,200 | 39,208,200 | | | | |
| | | | | II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ | 11,000,000 | 11,000,000 | | | | |
| 070 | | | | Giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 11,000,000 | 11,000,000 | | | | |
| | 074 | | | Giáo dục trung học phổ thông | 11,000,000 | 11,000,000 | | | | |
| | 074 | 6150 | | Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học | 11,000,000 | 11,000,000 | | | | |
| | 074 | 6150 | 6151 | Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú) | 10,000,000 | 10,000,000 | | | | |
| | 074 | 6150 | 6199 | Các khoản hỗ trợ khác | 1,000,000 | 1,000,000 | | | | |
| | | | | TỔNG CỘNG | 8,796,020,000 | 8,796,020,000 | | | | |